

Số: *28* /NQ-HĐND

Mường Tè, ngày *16* tháng *10* năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ  
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;*

*Căn cứ Công văn số 110/TB-STC ngày 30/8/2024 của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu về việc thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước huyện Mường Tè năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;*

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 3025/TTr-UBND ngày 13/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè về phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 156/BC-HĐND ngày 16/10/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023, cụ thể như sau:

**1. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương là 953.537.743.358 đồng, trong đó:**

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 52.510.620.171 đồng, bao gồm:
- + Ngân sách trung ương hưởng: 1.834.967.149 đồng.
- + Ngân sách tỉnh hưởng: 1.101.460.362 đồng.
- + Ngân sách địa phương hưởng: 49.574.192.660 đồng.
- *Ngân sách huyện hưởng: 46.745.429.204 đồng.*
- *Ngân sách xã, thị trấn hưởng: 2.828.763.456 đồng.*

**2. Quyết toán tổng chi ngân sách địa phương là 953.537.743.358 đồng, trong đó:**

- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 129.410.025.398 đồng, bao gồm:
- + *Ngân sách cấp huyện: 92.138.984.098 đồng.*
- + *Ngân sách cấp xã: 37.271.041.300 đồng.*

*(Chi tiết có biểu kèm theo).*

3. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này, vẫn thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao.

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 16 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.



**Nguyễn Xuân Trường**



## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 28 /NQ-HĐND ngày 16 / 10 /2024 của HĐND huyện Mường Tè)



ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>849.016.000.000</b>	<b>953.537.743.358</b>	<b>104.521.743.358</b>	<b>112,3</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>56.100.000.000</b>	<b>49.574.192.660</b>	<b>-6.525.807.340</b>	<b>88,4</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	40.000.000.000	43.596.944.450	3.596.944.450	109,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	16.100.000.000	5.977.248.210	-10.122.751.790	37,1
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>792.916.000.000</b>	<b>767.393.012.684</b>	<b>-25.522.987.316</b>	<b>96,8</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	489.031.000.000	472.740.442.475	-16.290.557.525	96,7
2	Thu bổ sung có mục tiêu	303.885.000.000	294.652.570.209	-9.232.429.791	97,0
<b>III</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>528.876.300</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>684.105.525</b>	<b>684.105.525</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>135.357.556.189</b>	<b>135.357.556.189</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>849.016.000.000</b>	<b>953.537.743.358</b>	<b>104.521.743.358</b>	<b>112,3</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>597.751.000.000</b>	<b>583.287.087.689</b>	<b>-14.463.912.311</b>	<b>97,6</b>
1	Chi đầu tư phát triển	45.888.000.000	42.469.302.723	-3.418.697.277	92,5
2	Chi thường xuyên	551.863.000.000	540.817.784.966	0	98,0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>251.265.000.000</b>	<b>236.085.118.531</b>	<b>0</b>	<b>94,0</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	239.335.000.000	223.118.361.385	0	93,2
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	11.930.000.000	12.966.757.146	0	108,7
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>129.410.025.398</b>	<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>4.755.511.740</b>	<b>0</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>				
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>				
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>				
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>				
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>				
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>				

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

Biểu số 02 (Biểu số 49 NĐ31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: *18* /NQ-HĐND, ngày *16* / *10* /2024 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>848.329.720.000</b>	<b>919.913.096.800</b>	<b>108</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	55.413.720.000	46.745.429.204	84
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	792.916.000.000	767.393.012.684	97
-	Bổ sung cân đối ngân sách	489.031.000.000	472.740.442.475	97
-	Bổ sung có mục tiêu	303.885.000.000	294.652.570.209	97
3	Thu kết dư		201.597.643	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		105.044.180.969	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		528.876.300	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>848.329.720.000</b>	<b>919.913.096.800</b>	<b>108</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	848.329.720.000	823.547.477.262	97
2	Chi chi nộp ngân sách cấp trên		4.226.635.440	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		92.138.984.098	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (I)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>151.430.053.000</b>	<b>184.368.419.558</b>	<b>122</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	686.280.000	2.828.763.456	412
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	150.743.773.000	150.743.773.000	100
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	75.976.112.000	75.976.112.000	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	74.767.661.000	74.767.661.000	100
3	Thu kết dư		482.507.882	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		30.313.375.220	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>151.430.053.000</b>	<b>184.368.419.558</b>	<b>122</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	151.430.053.000	146.568.501.958	97
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		528.876.300	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		37.271.041.300	
<b>III</b>	<b>Kết dư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSĐP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.





**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: 28 /NQ-HĐND, ngày 16 / 10 /2024 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)</b>	<b>852.916.000.000</b>	<b>849.016.000.000</b>	<b>960.700.806.309</b>	<b>953.537.743.358</b>	<b>112,6</b>	<b>112,3</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>56.100.000.000</b>	<b>52.510.620.171</b>	<b>49.574.192.660</b>	<b>87,5</b>	<b>88,4</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>56.100.000.000</b>	<b>52.510.620.171</b>	<b>49.574.192.660</b>	<b>87,5</b>	<b>88,4</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo	0	0	43.347.400	0		
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			21.673.700			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			21.673.700			
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	35.200.000.000	35.200.000.000	34.678.317.209	34.678.317.209	98,5	98,5
	- Thuế giá trị gia tăng			22.038.064.394	22.038.064.394		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			123.363.123	123.363.123		
	- Thuế tài nguyên			12.516.889.692	12.516.889.692		
	- Thu khác						
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.058.855.130	1.058.855.130	105,9	105,9
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.468.080	1.468.080		
5	Lệ phí trước bạ	3.300.000.000	3.300.000.000	5.083.357.378	5.083.357.378	154,0	154,0
6	Thu phí, lệ phí	2.000.000.000	1.900.000.000	3.405.369.015	3.313.625.740	170,3	174,4
-	Phí và lệ phí trung ương	100.000.000		91.743.275		91,7	
-	Phí và lệ phí tỉnh			0	0		
-	Phí và lệ phí huyện	1.813.670.000	1.813.670.000	3.185.712.740	3.185.712.740	175,7	175,7



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí xã	86.330.000	86.330.000	127.913.000	127.913.000	148,2	148,2
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500.000.000	500.000.000	334.873.716	334.873.716	67,0	67,0
8	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	12.000.000.000	4.260.089.810	3.408.071.848	28,4	28,4
9	Thu khác ngân sách	3.000.000.000	2.200.000.000	3.644.942.433	1.695.623.559	121,5	77,1
-	Thu tiền phạt			2.502.543.063	585.934.439		
-	Thu tịch thu			32.710.250			
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			820.319.065	820.319.065		
-	Thu cho thuê, bán tài sản khác			72.279.110	72.279.110		
-	Thu khác còn lại			217.090.945	217.090.945		
<b>II</b>	<b>Thu từ các khoản huy động, đóng góp</b>			<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>684.105.525</b>	<b>684.105.525</b>		
<b>C</b>	<b>THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG</b>			<b>135.357.556.189</b>	<b>135.357.556.189</b>		
<b>D</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>792.916.000.000</b>	<b>792.916.000.000</b>	<b>767.393.012.684</b>	<b>767.393.012.684</b>	<b>96,8</b>	<b>96,8</b>
<b>E</b>	<b>THU TỪ CẤP DƯỚI NỘP LÊN</b>			<b>4.755.511.740</b>	<b>528.876.300</b>		



## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND, ngày 16/10/2024 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	- 2	3=2/I
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>849.016.000.000</b>	<b>953.537.743.358</b>	<b>112,3</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>597.751.000.000</b>	<b>583.287.087.689</b>	<b>97,6</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>45.888.000.000</b>	<b>42.469.302.723</b>	<b>92,5</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	45.888.000.000	42.469.302.723	92,5
	<i>Trong đó :</i>			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.374.753.000	10.313.686.000	99,4
-	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	12.000.000.000	8.212.758.723	68,4
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		3.490.000.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>551.863.000.000</b>	<b>540.817.784.966</b>	<b>98,0</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	332.522.710.000	328.229.366.744	98,7
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>251.265.000.000</b>	<b>236.085.118.531</b>	<b>94,0</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>239.335.000.000</b>	<b>223.118.361.385</b>	<b>93,2</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>77.564.000.000</b>	<b>85.352.945.005</b>	<b>110,0</b>
-	Chi đầu tư	43.931.000.000	64.746.404.320	147,4
-	Chi sự nghiệp	33.633.000.000	20.606.540.685	61,3
<b>2</b>	<b>Chương trình nông thôn mới</b>	<b>3.859.000.000</b>	<b>9.492.989.000</b>	<b>246,0</b>
-	Chi đầu tư	2.433.000.000	8.761.410.000	360,1
-	Chi sự nghiệp	1.426.000.000	731.579.000	51,3
<b>3</b>	<b>Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi</b>	<b>157.912.000.000</b>	<b>128.272.427.380</b>	<b>81,2</b>
-	Chi đầu tư	91.275.000.000	94.081.540.686	103,1
-	Chi sự nghiệp	66.637.000.000	34.190.886.694	51,3
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách</b>	<b>11.930.000.000</b>	<b>12.966.757.146</b>	<b>108,7</b>
1	KP thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.885.000.000		0,0
2	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương: khắc phục hậu quả mưa lũ	2.797.000.000	2.797.000.000	100,0
3	Nguồn tỉnh Bắc Ninh ủng hộ tỉnh BS cho huyện: khắc phục hậu quả mưa lũ	1.527.000.000	1.527.000.000	100,0
4	Kinh phí hỗ trợ công tác xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022-2025 năm 2023 (Theo Nghị quyết số 57/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022)	1.702.000.000	1.661.400.000	97,6





STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
5	Kinh phí xác định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại quyết định 696/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	1.271.000.000	985.013.000	77,5
6	Kinh phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã biên giới	925.000.000	664.029.246	71,8
7	Kinh phí thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	200.000.000	0	0,0
8	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ của dân quân tự vệ theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP của Chính Phủ	140.000.000	140.000.000	100,0
9	Bổ sung kinh phí chi trả đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu		10.371.000	
10	Bổ sung kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho cán bộ hưu trí xã năm 2022 theo Thông tư số 02/2022/TT-BNV		2.674.000	
11	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ		147.724.000	
12	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023		3.396.760.000	
13	Tinh BS từ Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất của tỉnh năm 2022 chuyển sang năm 2023 thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	1.200.000.000		0,0
14	Tinh bổ sung thực hiện: Dự án thuộc đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, Lâm nghiệp hàng hóa tập trung		1.411.457.000	
15	Kinh phí kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập tỉnh	200.000.000	140.340.900	70,2
16	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020-NĐ-CP của chính phủ (BS đợt 2)	83.000.000	82.988.000	100,0
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>129.410.025.398</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>4.755.511.740</b>	



Biểu số 05 (Biểu số 52 ND31/2017/ND-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 05 /NQ-HĐND, ngày 16 / 10 /2024 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>700.659.094.000</b>	<b>919.913.096.800</b>	<b>219.254.002.800</b>	<b>131,3</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>		<b>150.743.773.000</b>	<b>150.743.773.000</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC</b>	<b>700.659.094.000</b>	<b>672.803.704.262</b>	<b>-27.855.389.738</b>	<b>96,0</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>162.855.000.000</b>	<b>179.198.258.586</b>	<b>16.343.258.586</b>	<b>110,0</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	162.855.000.000	179.198.258.586	16.343.258.586	110,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.551.753.000	31.256.813.000	2.705.060.000	109,5
-	Chi các hoạt động kinh tế	134.303.247.000	147.941.445.586	13.638.198.586	110,2
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>537.804.094.000</b>	<b>493.605.445.676</b>	<b>-44.198.648.324</b>	<b>91,8</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	345.855.510.000	340.735.739.003	-5.119.770.997	98,5
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
-	Chi quốc phòng	7.354.512.000	7.439.322.000	84.810.000	101,2
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.271.421.000	1.045.000.000	-226.421.000	82,2
-	Chi y tế, dân số và gia đình	14.248.000.000	1.551.738.506	-12696261494	10,9
-	Chi văn hóa thông tin	9.401.000.000	5.485.693.200	-3.915.306.800	58,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.349.000.000	1.968.240.000	-380.760.000	83,8
-	Chi thể dục thể thao	485.000.000	454.565.600	-30.434.400	93,7
-	Chi bảo vệ môi trường	4.522.000.000	3.411.521.000	-1.110.479.000	75,4
-	Chi các hoạt động kinh tế	81.866.159.000	64.020.305.409	-17.845.853.591	78,2
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.320.692.000	40.051.657.658	2.730.965.658	107,3
-	Chi bảo đảm xã hội	31.830.800.000	26.141.663.300	-5.689.136.700	82,1
-	Chi thường xuyên khác	1.300.000.000	1.300.000.000	0	100,0
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>92.138.984.098</b>	<b>92.142.484.098</b>	
<b>D</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách tỉnh</b>		<b>4.226.635.440</b>	<b>4.226.635.440</b>	



## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND, ngày 16/10/2024 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	l=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>849.016.000.000</b>	<b>700.659.094.000</b>	<b>148.356.906.000</b>	<b>953.537.743.358</b>	<b>769.169.323.800</b>	<b>184.368.419.558</b>	<b>112</b>	<b>110</b>	<b>124</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>597.751.000.000</b>	<b>519.540.094.000</b>	<b>78.210.906.000</b>	<b>583.287.087.689</b>	<b>501.333.960.874</b>	<b>81.953.126.815</b>	<b>98</b>	<b>96</b>	<b>105</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>45.888.000.000</b>	<b>45.088.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>42.469.302.723</b>	<b>42.469.302.723</b>	<b>-</b>	<b>93</b>	<b>94</b>	<b>-</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	45.888.000.000	45.088.000.000	800.000.000	42.469.302.723	42.469.302.723	-	93	94	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.374.753.000	10.374.753.000	-	10.330.463.000	10.330.463.000	-	100	100	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	12.000.000.000	11.200.000.000	800.000.000	8.212.758.723	8.212.758.723	-	68	73	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>551.863.000.000</b>	<b>474.452.094.000</b>	<b>77.410.906.000</b>	<b>540.817.784.966</b>	<b>458.864.658.151</b>	<b>81.953.126.815</b>	<b>98</b>	<b>97</b>	<b>106</b>
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	332.522.710.000	332.505.510.000	17.200.000	328.229.366.744	328.212.166.744	17.200.000	99	99	100
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>251.265.000.000</b>	<b>181.119.000.000</b>	<b>70.146.000.000</b>	<b>236.085.118.531</b>	<b>171.469.743.388</b>	<b>64.615.375.143</b>	<b>94</b>	<b>95</b>	<b>92</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>239.335.000.000</b>	<b>170.589.000.000</b>	<b>68.746.000.000</b>	<b>223.118.361.385</b>	<b>158.516.031.242</b>	<b>64.602.330.143</b>	<b>93</b>	<b>93</b>	<b>94</b>
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	77.564.000.000	51.755.000.000	25.809.000.000	85.352.945.005	64.509.898.005	20.843.047.000	110	125	81
-	Chi đầu tư	43.931.000.000	40.601.000.000	3.330.000.000	64.746.404.320	57.010.408.320	7.735.996.000	147	140	232



STT	Nội dung (I)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
-	Chi sự nghiệp	33.633.000.000	11.154.000.000	22.479.000.000	20.606.540.685	7.499.489.685	13.107.051.000	61	67	58
<b>2</b>	<b>Chương trình nông thôn mới</b>	<b>3.859.000.000</b>	<b>876.000.000</b>	<b>2.983.000.000</b>	<b>9.492.989.000</b>	<b>1.495.931.000</b>	<b>7.997.058.000</b>	<b>246</b>	<b>171</b>	<b>268</b>
-	Chi đầu tư	2.433.000.000	811.000.000	1.622.000.000	8.761.410.000	1.410.937.000	7.350.473.000	360	174	453
-	Chi sự nghiệp	1.426.000.000	65.000.000	1.361.000.000	731.579.000	84.994.000	646.585.000	51	131	48
<b>3</b>	<b>Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi</b>	<b>157.912.000.000</b>	<b>117.958.000.000</b>	<b>39.954.000.000</b>	<b>128.272.427.380</b>	<b>92.510.202.237</b>	<b>35.762.225.143</b>	<b>81</b>	<b>78</b>	<b>90</b>
-	Chi đầu tư	91.275.000.000	76.355.000.000	14.920.000.000	94.081.540.686	76.896.153.543	17.185.387.143	103	101	115
-	Chi sự nghiệp	66.637.000.000	41.603.000.000	25.034.000.000	34.190.886.694	15.614.048.694	18.576.838.000	51	38	74
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách</b>	<b>11.930.000.000</b>	<b>10.530.000.000</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>12.966.757.146</b>	<b>12.953.712.146</b>	<b>13.045.000</b>	109	123	1
1	KP thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.885.000.000	1.885.000.000			-		-	-	
2	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương: khắc phục hậu quả mưa lũ	2.797.000.000	2.797.000.000		2.797.000.000	2.797.000.000		100	100	
3	Nguồn tỉnh Bắc Ninh ủng hộ tỉnh BS cho huyện: khắc phục hậu quả mưa lũ	1.527.000.000	1.527.000.000		1.527.000.000	1.527.000.000		100	100	
4	Kinh phí hỗ trợ công tác xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022-2025 năm 2023 (Theo Nghị quyết số 57/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022)	1.702.000.000	1.702.000.000		1.661.400.000	1.661.400.000		98	98	
5	Kinh phí xác định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại quyết định 696/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	1.271.000.000	1.271.000.000		985.013.000	985.013.000		77	77	
6	Kinh phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã biên giới	925.000.000	925.000.000		664.029.246	664.029.246		72	72	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
7	Kinh phí thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	200.000.000		200.000.000	-			-		-
8	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ của dân quân tự vệ theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP của Chính Phủ	140.000.000	140.000.000		140.000.000	140.000.000		100	100	
9	Bổ sung kinh phí chi trả đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu	-			10.371.000		10.371.000			
10	Bổ sung kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng cho cán bộ hưu trí xã năm 2022 theo Thông tư số 02/2022/TT-BNV	-			2.674.000		2.674.000			
11	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ	-			147.724.000	147.724.000				
12	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023	-			3.396.760.000	3.396.760.000				
13	Tính BS từ Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất của tỉnh năm 2022 chuyển sang năm 2023 thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	1.200.000.000		1.200.000.000	-			-		-
14	Tính bổ sung thực hiện: Dự án thuộc đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, Lâm nghiệp hàng hóa tập trung	-			1.411.457.000	1.411.457.000				
15	Kinh phí kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập tỉnh	200.000.000	200.000.000		140.340.900	140.340.900		70	70	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
16	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020-NĐ-CP của chính phủ (BS đợt 2)	83.000.000	83.000.000		82.988.000	82.988.000			100	100	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			129.410.025.398	92.138.984.098	37.271.041.300				
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			4.755.511.740	4.226.635.440	528.876.300				





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HDND, ngày 16 /10/2024 của HDND huyện Mường Tè)

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>700.659.094.000</b>	<b>45.088.000.000</b>	<b>484.982.094.000</b>	<b>170.589.000.000</b>	<b>117.767.000.000</b>	<b>52.822.000.000</b>	<b>769.169.323.800</b>	<b>44.986.224.742</b>	<b>488.989.503.193</b>	<b>235.193.595.865</b>	<b>173.492.801.320</b>	<b>61.700.794.545</b>	<b>0</b>	<b>109,8</b>	<b>134,2</b>	<b>102,4</b>
<b>1</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>700.659.094.000</b>	<b>45.088.000.000</b>	<b>484.982.094.000</b>	<b>170.589.000.000</b>	<b>117.767.000.000</b>	<b>52.822.000.000</b>	<b>672.803.704.262</b>	<b>43.888.759.723</b>	<b>470.406.913.297</b>	<b>158.516.031.242</b>	<b>135.317.498.863</b>	<b>23.198.532.379</b>	<b>0</b>	<b>96,0</b>	<b>110,0</b>	<b>91,8</b>
1	Văn phòng Huyện uỷ	8.580.274.000		8.580.274.000	0			8.930.758.000		8.930.758.000	0				104,1		104,1
2	Văn phòng HĐND-UBND	8.927.740.000		8.927.740.000	0			9.073.945.500		9.073.945.500	0				101,6		101,6
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.595.628.000		2.595.628.000	0			2.424.556.946		2.424.556.946	0				93,4		93,4
4	Thanh tra huyện	977.764.000		977.764.000	0			1.068.097.000		1.068.097.000	0				109,2		109,2
5	Phòng Tư pháp	949.000.000		732.000.000	217.000.000		217.000.000	979.240.000		762.240.000	217.000.000		217.000.000		103,2		103,2
6	Phòng Lao động TB&XH	40.104.228.000		33.208.228.000	6.896.000.000		6.896.000.000	33.338.348.325		27.615.877.500	5.722.470.825		5.722.470.825		83,1		83,1
7	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Tè	10.083.752.000		5.583.752.000	4.500.000.000		4.500.000.000	9.010.053.300		5.640.871.000	3.369.182.300		3.369.182.300		89,4		89,4
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.566.393.000	57.000.000	11.509.393.000	0			13.030.578.000	57.000.000	12.973.578.000	0				112,7	100,0	112,7
9	Phòng Y tế	15.159.700.000		911.700.000	14.248.000.000		14.248.000.000	2.450.340.506	1.094.220.506	1.356.120.000	1.356.120.000		1.356.120.000		16,2		16,2
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và GDTX	11.369.592.000		4.240.592.000	7.129.000.000		7.129.000.000	5.494.321.400	2.425.021.400	3.069.300.000	3.069.300.000		3.069.300.000		48,3		48,3
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	331.733.726.000	329.578.000	329.309.148.000	2.095.000.000		2.095.000.000	332.832.537.944	303.881.000	330.642.420.744	1.886.236.200		1.886.236.200		100,3	92,2	100,3
12	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách	1.300.000.000		1.300.000.000	0			1.300.000.000		1.300.000.000	0		0		100,0		100,0
13	Các nhiệm vụ chi phần bổ chi tiết sau	3.199.411.000	0	1.693.411.000	1.506.000.000	1.506.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
-	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	226.421.000		226.421.000	0			0			0				0,0		0,0
-	Chi thường xuyên, chi khác	0			0			0			0						
-	Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên được tặng huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND	23.340.000		23.340.000	0			0			0				0,0		0,0
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND (Nghị Quyết số 08/2019/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu)	30.800.000		30.800.000	0			0			0				0,0		0,0
-	Kinh phí CCTL	1.412.850.000		1.412.850.000	0			0			0				0,0		0,0
-	Kinh phí Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.506.000.000			1.506.000.000	1.506.000.000		0			0				0,0	0,0	
14	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.383.000.000		1.383.000.000	0			1.376.945.000		1.376.945.000	0				99,6		99,6
15	Phòng Nông nghiệp & PTNT	18.134.344.000		11.585.344.000	6.549.000.000	2.429.000.000	4.120.000.000	10.160.201.420	10.075.207.420	84.994.000	84.994.000		84.994.000		56,0	0,0	64,7
16	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.791.208.000		1.791.208.000	0			1.782.437.000		1.782.437.000	0				99,5		99,5
17	Phòng Văn hóa & Thông tin	7.769.014.000		1.899.014.000	5.870.000.000		5.870.000.000	3.947.074.000	1.627.192.000	2.319.882.000	2.319.882.000		2.319.882.000		50,8		50,8
18	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thông	6.846.820.000		6.203.820.000	643.000.000		643.000.000	6.345.477.800	6.083.237.800	262.240.000	262.240.000		262.240.000		92,7		92,7
19	Phòng Tài nguyên & Môi trường	6.613.200.000		6.613.200.000	0			5.216.728.000	5.216.728.000	0					78,9		78,9
20	Phòng Nội vụ	4.952.728.000		4.090.728.000	862.000.000		862.000.000	4.350.221.852	3.380.903.852	969.318.000	969.318.000		969.318.000		87,8		87,8
21	Phòng dân tộc	1.645.000.000		719.000.000	926.000.000		926.000.000	1.646.720.016	752.176.000	894.544.016	894.544.016		894.544.016		100,1		100,1

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
								419.004.216		419.004.216	0				104,4		104,4
22	Hội chữ thập đỏ	401.500.000		401.500.000	0			305.418.000		305.418.000	0				103,9		103,9
23	Hội người cao tuổi	294.000.000		294.000.000	0			1.298.803.688		1.298.803.688	0				106,1		106,1
24	Mặt trận tổ quốc	1.224.132.000		1.224.132.000	0			927.425.000		927.425.000	0				99,3		99,3
25	Đoàn thanh niên	934.364.000		934.364.000	0			927.425.000		927.425.000	0				67,7		67,7
26	Hội niên hiệp phụ nữ	1.323.364.000		807.364.000	516.000.000		516.000.000	896.446.000		852.858.000	43.588.000		43.588.000		105,1		105,1
27	Hội nông dân	1.264.500.000		1.264.500.000	0			1.329.488.000		1.329.488.000	0				106,4		106,4
28	Hội cựu chiến binh	423.000.000		423.000.000	0			450.233.000		450.233.000	0				100,0		100,0
29	Công an huyện	1.045.000.000		1.045.000.000	0			1.045.000.000		1.045.000.000	0				101,2		101,2
30	Ban CHQS huyện	7.354.512.000		7.354.512.000	0			7.439.322.000		7.439.322.000	0				53,2		53,2
31	Ban quản lý rừng phòng hộ	12.419.000.000		7.619.000.000	4.800.000.000		4.800.000.000	6.603.080.418		3.599.423.380	3.003.657.038		3.003.657.038		111,0	112,8	94,3
32	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH	176.064.200.000	44.701.422.000	17.530.778.000	113.832.000.000	113.832.000.000		195.367.110.586	43.519.878.723	16.529.733.000	135.317.498.863	135.317.498.863					
33	Trung tâm Y tế	0			0			0			0				100,0		100,0
34	Tòa án	30.000.000		30.000.000	0			30.000.000		30.000.000	0				100,0		100,0
35	Viện kiểm sát	30.000.000		30.000.000	0			30.000.000		30.000.000	0				100,0		100,0
36	Thị trấn An dân sự	30.000.000		30.000.000	0			60.000.000		60.000.000	0				100,0		100,0
37	Liên đoàn Lao động huyện	60.000.000		60.000.000	0			19.115.000		19.115.000	0				100,0		100,0
38	Thị trấn Mường Tè	19.115.000		19.115.000	0			219.172.000		219.172.000	0				100,0		100,0
39	Xã Bum Nưa	219.172.000		219.172.000	0			83.427.000		83.427.000	0				100,0		100,0
40	Xã Bum Tờ	83.428.000		83.428.000	0			46.434.000		46.434.000	0				100,0		100,0
41	Xã Can Hồ	46.434.000		46.434.000	0			94.003.000		94.003.000	0				79,2		79,2
42	Xã Ka Lăng	118.685.000		118.685.000	0			83.499.000		83.499.000	0				100,0		100,0
43	Xã Mù Cà	83.499.000		83.499.000	0			368.207.000		368.207.000	0				94,5		94,5
44	Xã Mường Tè	389.757.000		389.757.000	0			98.897.000		98.897.000	0				100,0		100,0
45	Xã Năm Khao	98.897.000		98.897.000	0			99.599.000		99.599.000	0				100,0		100,0
46	Xã Pa Ủ	99.599.000		99.599.000	0			0		0	0				0,0		0,0
47	Xã Pa Vệ Sủ	196.305.000		196.305.000	0			127.762.000		127.762.000	0				100,0		100,0
48	Xã Tá Ba	127.762.000		127.762.000	0			89.320.000		89.320.000	0				81,4		81,4
49	Xã Tá Tổng	109.773.000		109.773.000	0			204.040.345		204.040.345	0				98,9		98,9
50	Xã Thu Lùm	206.231.000		206.231.000	0			280.316.000		280.316.000	0				100,0		100,0
51	Xã Vàng Sơn	280.343.000		280.343.000	0			4.226.635.440		4.210.979.440	15.656.000		15.656.000				
II	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			0			0		0	0		0				
III	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	0			0			0		0	0		0				
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	0			0			0		0	0		0				
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0			0			0		0	0		0				
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0			0			0		0	0		0				
III	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	0			0			0		0	0		0				
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			0			92.138.984.098	1.105.465.019	14.371.610.456	76.661.908.623	38.175.302.457	38.486.606.166				